

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1589/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của quận Tân Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật số 47/2019/QH14 của Quốc hội về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội về hợp nhất Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-

CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình tại văn bản số 454/UBND-ĐT ngày 18 tháng 3 năm 2022 về việc bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện góp ý của các thành viên Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của quận Tân Bình; Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của quận Tân Bình; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2315/TTr-STNMT-QLĐ ngày 31 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của quận Tân Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		2.243,09	36,31	199,67	25,43	240,99	30,20	57,18	47,65	40,03	50,12	84,53	58,27	143,64	131,17	80,23	1.017,67
1	Đất nông nghiệp	NNP																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.243,09	36,31	199,67	25,43	240,99	30,20	57,18	47,65	40,03	50,12	84,53	58,27	143,64	131,17	80,23	1.017,67
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	524,29	3,01	16,26		98,80		0,02						51,28	18,44	0,16	336,33
2.2	Đất an ninh	CAN	2,86		1,07		0,60					0,20	0,08	0,02		0,63	0,26	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	75,10	1,93	34,08	0,19	13,83	0,04	2,26	0,52	4,41	0,45	2,31	0,65	0,27	5,82	0,48	7,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,05	0,78	1,78		0,32	0,02	8,27	2,37	0,50	1,43	0,53	2,67		0,38	8,14	9,86
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	908,27	8,61	76,61	7,82	77,88	8,48	16,54	19,65	11,33	12,93	26,23	13,96	35,76	33,82	24,11	534,53
	<i>Trong đó:</i>																	
2.9.1	Đất giao thông	DGT	830,17	6,99	71,45	5,68	62,94	7,07	10,83	8,87	8,79	9,69	18,65	11,87	29,62	28,81	20,09	528,83
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	0,64		0,14		0,47		0,01								0,01	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,48	0,21	0,43		2,99	0,03				0,06	0,91	0,05		0,75		0,06
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,06	0,16	0,02	0,01	0,44	0,02	0,04	6,27	0,01	0,12	0,01	0,02	0,02	0,14	0,68	0,09
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,63	1,03	1,07	0,23	10,06	0,40	4,48	1,28	0,25	1,79	1,56	1,07	3,60	3,37	1,07	3,37
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,68		0,07			0,30	0,15			0,06					1,10	
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	2,94	0,02	2,40		0,02	0,01	0,01	0,02		0,09		0,01		0,37		
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,15				0,02		0,02		0,02	0,06			0,01		0,01	0,02
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,64				0,27					0,57	2,80					
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,12										0,03					0,08
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,40	0,21	1,04	0,75	0,64	0,65	0,96	2,83	0,73	0,31	1,22	0,87	2,50	0,07	0,27	0,35
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,71							0,32			0,98		0,01		0,06	1,34
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,01													0,01		
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,64			1,15	0,02		0,04	0,05	1,52	0,19	0,07	0,08		0,30	0,82	0,40
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,63	0,03	0,09	0,02	0,05	0,02	0,07		0,01	0,01	0,04	0,06	0,06	0,04	0,07	0,07

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	đồng																	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,71	0,14	8,23	0,01	0,25	0,08	1,21		0,04	0,04	0,77		0,22	0,22	0,15	0,35
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	670,23	21,13	60,75	16,18	47,91	20,11	28,59	24,81	23,45	34,73	54,12	40,75	55,87	70,42	46,08	125,33
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,80	0,67	0,71	0,06	1,22	0,07	0,18	0,29	0,20	0,28	0,43	0,17	0,19	1,37	0,67	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16		0,09		0,05									0,02		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,08				0,08											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,52	0,01				0,08	0,04		0,09	0,05	0,02				0,12	0,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,39			1,16		1,30										2,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD																

2. Diện tích thu hồi đất năm 2022:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... +(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6,48						4,89									1,59
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,793						4,89									0,90 3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,683															0,68 3
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	37,93		0,26		11,21	0,30	0,08	0,38		0,35			7,89	2,52	0,18	14,7 6
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	29,44				9,08								7,81	1,41		11,1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
																		4
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,84		0,06		0,49	0,01		0,0004					0,04		0,07	0,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,37									0,35						0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,43				0,21	0,07		0,14								0,01
	<i>Trong đó:</i>																	
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>																
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>																
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	0,10				0,10											
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,10							0,10								
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và</i>	<i>DGD</i>	0,22				0,11	0,07		0,04								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,13		0,09													0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,68		0,11		1,42	0,22	0,08	0,21					0,04	1,11	0,11	3,38
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03				0,01			0,02								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,003							0,003								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ... +(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	thủy sản																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)																
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,72				1,45											0,27

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022:

Quận Tân Bình không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Tân Bình và các Sở-ngành có liên quan có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân quận Tân Bình:

a) Kiểm tra, rà soát các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đảm bảo các nguyên tắc thể hiện tại Kế hoạch số 6579/KH-STNMT-QLĐ ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường và cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất này vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 đồng thời với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất.

b) Việc đăng ký kế hoạch, giải quyết hồ sơ sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; xác định cụ thể nguyên nhân chậm thực hiện, vướng mắc, làm việc với các chủ đầu tư về nguồn vốn đầu tư, chủ trương đầu tư, kế hoạch và khả năng thực hiện dự án đối với các trường hợp đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo triển khai đúng thời hạn, khả thi; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với các công trình - dự án đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất từ năm 2019 trở về trước.

c) Khẩn trương tổ chức thực hiện kế hoạch đấu giá cho dự án - công trình mà Ủy ban nhân dân quận Tân Bình xác định đấu giá tài sản trên đất và quyền sử dụng đất làm cơ sở giải quyết thủ tục cho người sử dụng đất theo quy định.

d) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng ranh dự án được phê duyệt và đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định pháp luật.

e) Công bố, niêm yết công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở-ngành có liên quan:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân quận Tân Bình thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

b) Xác định, cân đối các nguồn vốn để thực hiện dự án - công trình và thường xuyên rà soát vướng mắc, phối hợp xử lý hoặc báo cáo đề xuất tháo gỡ nhằm đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được thực hiện khả thi; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, hiệu quả, phát huy tiềm năng về đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban- Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi